

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2020/DS-ST

Ngày 01 tháng 7 năm 2020

*“V/v Tranh chấp Hợp đồng tín dụng và
Hợp đồng thế chấp tài sản”*

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG, TỈNH HẢI DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Quyết

2. Bà Ngô Thị Thời

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Quang Dũng - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương;

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Văn Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 7 năm 2020 tại trụ sở, Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 20/2019/TLST-DS ngày 31 tháng 12 năm 2019 về việc: “Tranh chấp Hợp đồng tín dụng và Hợp đồng thế chấp tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2020/QĐXX-DSST ngày 22/5/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 18/QĐST-DS ngày 09/6/2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng V (tên gọi tắt: V); Địa chỉ: Số A Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Ngô Chí D – Chức danh: Chủ tịch Hội đồng Quản trị V.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Tuấn A – Chức danh: Phó Giám đốc Trung tâm pháp luật Ngân hàng V;

Theo Văn bản ủy quyền số 11/2018/UQ-HĐQT ngày 02/3/2018 của ông Ngô Chí D. Địa chỉ: Tầng M nhà R, KĐT Royal City, số N Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội.

Người được ủy quyền lại: Ông Vương Văn Th – Chức vụ: Trưởng bộ phận xử lý nợ - V- AMC. Vắng mặt.

Bà Đoàn Thị Kiều Tr – Chức vụ: Chuyên viên xử lý nợ - V-AMC. Có mặt.

Theo Văn bản ủy quyền số 6037/2019/UQ-VPB ngày 30/8/2019 của ông Phạm Tuấn A.

- **Bị đơn:** Anh **Phạm Văn M**, sinh năm 1994;

ĐKHKT và trú tại: Số B Vũ Mạnh Hùng, Khu B, phường Tứ Minh, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương; Vắng mặt.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Anh Phạm Văn M, sinh năm 1994, anh Phạm Văn R, anh Nguyễn Văn Đ; sinh năm 1989; Điều ĐKHKT và trú tại: Số B Vũ Mạnh Hùng, Khu B, phường Tứ Minh, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án, người được ủy quyền lại của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Ngân hàng V (tên gọi tắt: V) bà Đoàn Thị Kiều Tr trình bày:

Ngày 18/6/2016, V và anh Phạm Văn M đã ký Hợp đồng tín dụng số 7833623 với nội dung thỏa thuận: V cho ông Phạm Văn M vay số tiền: 400.000.000 đồng, thời hạn vay: 120 tháng kể từ thời điểm giải ngân vốn vay đầu tiên; mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh vật liệu xây dựng sắt thép; lãi suất cho vay: lãi suất trong hạn quy định trong khế ước nhận nợ, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

Ngân hàng đã thực hiện việc giải ngân cho anh Phạm Văn M số tiền 400.000.000 đồng theo Khế ước nhận nợ số 7833623 ngày 21/6/2016, lãi suất cho vay 11,5%/năm. Mức lãi suất sẽ được điều chỉnh định kỳ 3 tháng/1 lần, thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 4,5%/năm.

Tài sản bảo đảm của khoản vay là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với thửa đất số 146, tờ bản đồ số 41, diện tích 127.9m², địa chỉ thửa đất: khu B, phường Tứ Minh, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CD 407879 do UBND thành phố Hải Dương cấp ngày 25/4/2016 đứng tên bà Phạm Thị B; Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của người khác số công chứng 1356 ngày 18/6/2016 tại Văn phòng công chứng Thành Đông và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật.

Ngày 14/6/2016, theo Giấy đề nghị vay vốn có tài sản bảo đảm, đăng ký phát hành kèm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế không tài sản bảo đảm ngày 14/6/2016, số tiền mở thẻ cho vay: 20.000.000 đồng, ngày 21/6/2016 anh Phạm Văn M rút số tiền 20.000.000 đồng.

Ngày 14/01/2017, theo Giấy đăng ký vay tiêu dùng cá nhân, mở & sử dụng tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ và dịch vụ ngân hàng điện tử của anh Phạm Văn M, V chấp thuận cho anh M vay số tiền: 100.000.000 đồng, thời hạn vay: 48 tháng;

phương thức trả nợ: Niên kim đều, lãi suất vay 20%/năm, mục đích vay tiêu dùng. Ngày 18/01/2017, anh M rút số tiền 100.000.000đồng.

Quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng và các văn bản tín dụng, anh M đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn. Từ ngày 21/11/2017 đối với khoản vay 400.000.000đ, ngày 18/11/2017 đối với khoản vay 100.000.000đ anh M đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên 2 khoản tiền vay này đã chuyển nợ quá hạn. Ngân hàng cũng đã nhiều lần đôn đốc, nhưng khách hàng vẫn cố tình trì hoãn, không thanh toán khoản nợ vay cho Ngân hàng. Vì vậy, Ngân hàng khởi kiện yêu cầu anh Phạm Văn M phải thanh toán toàn bộ tiền nợ gốc và lãi cho Ngân hàng tạm tính đến ngày 29/6/2019 cụ thể:

Khoản nợ theo Hợp đồng tín dụng số 7833623 ngày 18/6/2016 là 474.340.503 đồng. Trong đó: nợ gốc: 346.672.000đồng, Lãi phải trả: 108.506.918đồng, lãi phạt phải trả: 19.161.586đồng.

Khoản nợ theo “Giấy đề nghị vay vốn có tài sản bảo đảm, đăng ký phát hành kiêm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế không tài sản bảo đảm” ngày 14/6/2016 là 35.679.500đồng. Trong đó: nợ gốc là 17.678.900đồng, nợ phải trả: 18.000.600đồng.

Khoản nợ theo Giấy đăng ký vay tiêu dùng cá nhân, mở & sử dụng tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ và dịch vụ ngân hàng điện tử là 137.080.440 đồng trong nợ gốc: 86.815.829 đồng; Lãi phải trả: 43.318.342 đồng; lãi phạt phải trả: 6.946.269 đồng

Tổng cộng là 647.100.444 đồng trong đó số tiền gốc là 451.166.729 đồng, lãi phải trả 169.825.860 đồng, lãi phạt phải trả là 26.107.855đ và toàn bộ tiền lãi phát sinh kể từ ngày 30/6/2019 và các khoản phí (nếu có) cho đến khi hoàn thành nghĩa vụ trả nợ Ngân hàng theo hợp đồng tín dụng, văn bản tín dụng đã ký kết.

Trường hợp anh M không thanh toán tổng số tiền gốc và tiền lãi phát sinh theo như thỏa thuận thì V có quyền yêu cầu xử lý tài sản thế chấp của bên bảo đảm khoản vay tại ngân hàng. Hiện nay bà Phạm Thị B đã chết, tài sản bảo đảm cho khoản vay của anh M tại V tên bà Phạm Thị B, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Phạm Thị B phải có trách nhiệm về việc xử lý tài sản bảo đảm theo hợp đồng thế chấp tài sản đã ký kết giữa V và bà B nếu anh M không trả nợ.

Đối với bị đơn anh Phạm Văn M; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Anh Phạm Văn M, anh Phạm Văn R vắng mặt và không nộp văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của người khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ kèm theo mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn Đ trình bày: Năm 2016 anh Phạm Văn M có vay của Ngân hàng Số tiền 400.000.000đồng, bà Phạm Thị B là mẹ anh thế chấp tài sản đảm bảo cho khoản vay này của anh Phạm Văn M là thửa đất số 146 tờ bản đồ số 41 diện tích 127,9m² tại Số B Vũ Mạnh

Hùng, Khu B, phường Tứ Minh, thành phố Hải Dương. Tháng 11-12 năm 2018 gia đình đã đem số tiền 394.000.000đ đến Ngân hàng trả nợ nhưng Ngân hàng không nhận và không trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình anh. Ngân hàng còn đề nghị gia đình anh phải trả số tiền 120.000.000đ anh M vay tín chấp. Quan điểm của anh chỉ trả Ngân hàng số tiền 394.000.000đ và không trả lãi từ tháng 12/2018 đến nay. Đối với số tiền 120.000.000đ anh M vay Ngân hàng thì anh M có trách nhiệm trả nợ, anh không liên quan. Tài sản thế chấp tại Ngân hàng đứng tên bà Phạm Thị B, hiện trạng giữ nguyên, không có thay đổi gì. Hiện nay mẹ anh bà Phạm Thị B đã chết. Mẹ anh sinh được 3 con là Nguyễn Văn Đ, Phạm Văn M, Phạm Văn R.

Tòa án triệu tập anh Đ, anh M, anh R tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tham gia hòa giải, nhưng đều vắng mặt không có lý do. Vì vậy, vụ án không tiến hành hòa giải được theo quy định tại Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự. Đồng thời, Tòa án đã tổng đạt văn bản tố tụng yêu cầu anh Đ, anh M, anh R tham gia phiên tòa vào ngày 09/6/2020 và ngày 01/7/2020 nhưng anh Đ, anh M, anh R vắng mặt không có lý do. Việc giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được xem xét trên cơ sở chứng cứ do nguyên đơn cung cấp, lời trình bày của anh Đ và tài liệu Tòa án thu thập.

Tại phiên tòa:

Đại diện được ủy quyền lại của nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện về toàn bộ phần lãi phạt chậm trả của 3 khoản vay và yêu cầu khởi kiện với nội dung, đề nghị tòa buộc bị đơn phải trả số tiền nợ gốc, lãi phải trả tính đến ngày 01/7/2020 cụ thể:

Đối với khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 7833623 ngày 18/6/2016, bị đơn đã thanh toán số tiền gốc, lãi là 118.781.313 đồng. Từ ngày 21/11/2017 bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ, tính đến ngày 01/7/2020 bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền 524.892.480đồng. Trong đó: nợ gốc: 346.672.000 đồng, Lãi phải trả: 178.220.480đồng.

Khoản nợ theo “Giấy đề nghị vay vốn có tài sản bảo đảm, đăng ký phát hành kiêm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế không tài sản bảo đảm” ngày 14/6/2016, tính đến ngày 01/7/2020 bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền là 46.496.113đồng Trong đó: nợ gốc 17.678.900 đồng, lãi phải trả 28.817.213đồng.

Khoản nợ theo “Giấy đăng ký vay tiêu dùng cá nhân, mở & sử dụng tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ và dịch vụ ngân hàng điện tử”, quá trình thực hiện hợp đồng bị đơn đã thanh toán số tiền gốc, lãi là 27.845.607 đồng. Từ ngày 18/11/2017 bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ, tính đến ngày 01/7/2020 bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền là 157.256.843đồng, trong đó: nợ gốc 86.815.829đồng; Lãi phải trả 70.441.014đồng;

Bị đơn tiếp tục trả nợ lãi trên nợ gốc theo mức lãi suất đã thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng, văn bản tín dụng cho đến khi trả hết toàn bộ nợ gốc, nợ lãi và nêu bị

đơn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì V có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án xử lý tài sản thế chấp bao gồm cả quyền sử dụng đất và tài sản trên đất để thu hồi tất cả các khoản nợ của bị đơn.

Quan điểm phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Dương tham gia phiên tòa:

Về chấp hành pháp luật tố tụng dân sự: Quá trình tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, nguyên đơn đã chấp hành và tuân theo pháp luật đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cơ bản chấp hành theo quy định tại Điều 70, 72, 73 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm nội dung giải quyết vụ án:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 299, Điều 320, Điều 463, Điều 466, điểm b khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 91 và khoản 2, khoản 4 Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Nghị quyết số 01/2019/NQQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao” Hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm”; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc Hội quy định về thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đề nghị Hội đồng xét xử:

- Đình chỉ yêu cầu của nguyên đơn đối với khoản tiền lãi phạt chậm trả.
- Đối với nghĩa vụ trả nợ: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bị đơn anh Phạm Văn M phải trả nợ cho V theo hợp đồng tín dụng ngày 18/6/2016 và 2 văn bản tín dụng ngày 14/6/2016, ngày 14/01/2017, tổng số tiền là 728.645.436đồng, trong đó nợ gốc là 451.166.729đồng, lãi phải trả: 277.478.707đồng.
- Đối với xử lý tài sản bảo đảm: Chấp nhận yêu cầu của V về xử lý tài sản bảo đảm của V theo hợp đồng tín dụng số 7833623 ngày 18/6/2016, trong trường hợp bị đơn anh Phạm Văn M không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì nguyên đơn có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ.

Riêng với 2 khoản vay theo văn bản tín dụng ngày 14/6/2016, ngày 14/01/2017 đều thể hiện là khoản vay tín chấp không tài sản đảm bảo nên không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu của V xử lý tài sản đảm bảo của bên thế chấp để thu hồi hai khoản vay nợ này.

Về án phí: Nguyên đơn được chấp nhận yêu cầu khởi kiện nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, trả lại nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp; bị đơn anh Phạm Văn M phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] **Về điều kiện thụ lý vụ án và xác định quan hệ tranh chấp:** Ngân hàng V là một tổ chức tín dụng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp phép hoạt động số 0042/NH-GP ngày 12/8/1993. Ngân hàng V khởi kiện yêu cầu anh Phạm Văn M; ĐKKHKT và trú tại: Số B Vũ Mạnh Hùng, khu B, phường Tứ Minh, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng tín dụng và xử lý tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản đã được các bên thỏa thuận, ký kết, giấy đề nghị vay vốn, giấy đề nghị phát hành thẻ và cho vay với mục đích bổ sung vốn kinh doanh và tiêu dùng, Tuy nhiên, theo xác minh tại Phòng tài chính kế hoạch thuộc UBND thành phố Hải Dương thì thời điểm từ năm 2014 đến nay anh Phạm Văn M chưa đăng ký cấp giấy chứng nhận hộ kinh doanh tại UBND thành phố Hải Dương. Căn cứ khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương xác định loại án tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp về dân sự. Vì vậy, đây là vụ án “Tranh chấp hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp tài sản”. Theo quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

[2] **Về việc xác định tư cách người tham gia tố tụng:** Bà Phạm Thị B là người thế chấp tài sản bảo đảm tại V, chết ngày 16/6/2019. Bà B có 3 người con đẻ là anh Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1989; anh Phạm Văn M, sinh năm 1994, anh Phạm Văn R, sinh năm 1994, bà B không có con nuôi. Cha mẹ bà B đã chết trước bà. Nên xác định anh Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1989; anh Phạm Văn M, sinh năm 1994, anh Phạm Văn R, sinh năm 1994 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (kế thừa quyền và nghĩa vụ về tài sản và tham gia phiên tòa).

[3] **Về việc vắng mặt của các đương sự:** Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do. Vì vậy, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định của điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] **Về việc rút yêu cầu khởi kiện:** Tại phiên tòa, đại diện của nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện về toàn bộ phần lãi phạt chậm trả. Xét thấy, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện là tự nguyện. Căn cứ Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[4] **Về áp dụng pháp luật:** Nguyên đơn và bị đơn thực hiện các giao dịch ngày 14/6/2016 và ngày 18/6/2016 tại thời điểm Bộ luật dân sự 2005 đang có hiệu lực, hợp đồng giao dịch ngày 14/01/2017 thực hiện khi Bộ luật dân sự 2015 có hiệu lực. Các hợp đồng đang thực hiện và có nội dung, hình thức phù hợp với Bộ luật

Dân sự 2015 nên căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015, Hội đồng xét xử Bộ luật Dân sự 2015 để giải quyết.

[5] Về yêu cầu khởi kiện:

5.1 Xét yêu cầu khởi kiện đề nghị anh Phạm Văn M trả nợ gốc, nợ lãi phải trả của nguyên đơn:

Giấy đề nghị vay vốn có tài sản bảo đảm, đăng ký phát hành kiêm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế không tài sản bảo đảm ngày 14/6/2016; Hợp đồng tín dụng số 7833623 ngày 18/6/2016; Giấy đăng ký vay tiêu dùng cá nhân, mở & sử dụng tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ và dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 14/01/2017 được giao kết giữa Ngân hàng và anh Phạm Văn M đã thể hiện ý chí tự nguyện thỏa thuận giữa hai bên, không vi phạm điều cấm của pháp luật, người tham gia ký kết có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, phù hợp với quy định tại Điều 117, 119 Bộ luật dân sự 2015. Do đó, các hợp đồng, văn bản tín dụng này có hiệu lực pháp lý, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ, nguyên đơn và bị đơn phải có phải có trách nhiệm thực hiện các thỏa thuận đã cam kết.

Quá trình thực hiện hợp đồng, nguyên đơn đã thực hiện đúng nghĩa vụ giải ngân số tiền cho vay và đúng thời gian như đã thỏa thuận nhưng bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Trong 3 khoản vay này, khoản vay của Hợp đồng tín dụng số 7833623 ngày 18/6/2016 anh M ký kết hợp đồng với tư cách là bên vay, hai khoản vay thông qua mở thẻ anh M ký kết hợp đồng với tư cách là chủ thẻ. Vì vậy, căn cứ vào Điều 466 Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 91; khoản 2, khoản 4 Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng 2010, Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của HĐTP Tòa án nhân dân tối cao” Hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm”; Điều 2, Điều 4, Điều 7 Hợp đồng tín dụng số 7833623 ngày 18/6/2016; Điều 6 Bản điều khoản và điều kiện về sử dụng tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ; Điều 7 Bộ Điều khoản và điều kiện về vay.... Và án lệ số 08/2016/AL về xác định lãi suất, việc điều chỉnh mức lãi suất trong hợp đồng tín dụng kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm được lực chọn từ Quyết định giám đốc thẩm số 12/2013/KDTM-GĐT ngày 16/5/2013 và được công bố theo Quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17-10-2019 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao thì *“Trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về lãi suất cho vay, gồm: lãi suất cho vay trong hạn, lãi suất nợ quá hạn, việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng, tổ chức tín dụng cho vay mà đến thời điểm xét xử sơ thẩm khách hàng vay chưa thanh toán, hoặc thanh toán không đủ số tiền nợ gốc, lãi theo hợp đồng tín dụng. Trường hợp này, khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng, tổ chức tín dụng khoản tiền nợ gốc chưa thanh toán, tiền lãi trên nợ gốc trong hạn (nếu có), lãi nợ quá hạn của số tiền gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh mức*

lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của ngân hàng, tổ chức tín dụng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng, tổ chức tín dụng cho vay”.

Từ phân tích trên, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn anh Phạm Văn M phải trả cho nguyên đơn Ngân hàng V số tiền nợ gốc, nợ lãi của từng khoản vay tính đến ngày 01/7/2020, cụ thể như sau:

Khoản nợ theo **Hợp đồng tín dụng số 7833623** ngày 18/6/2016, số tiền là 524.892.480đồng. Trong đó: nợ gốc: 346.672.000 đồng, Lãi phải trả: 178.220.480đồng.

Khoản nợ theo **“Giấy đề nghị vay vốn có tài sản bảo đảm, đăng ký phát hành kiêm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế không tài sản bảo đảm”** ngày 14/6/2016 số tiền là 46.496.113đồng Trong đó: nợ gốc 17.678.900 đồng, lãi phải trả 28.817.213đồng.

Khoản nợ theo **“Giấy đăng ký vay tiêu dùng cá nhân, mở & sử dụng tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ và dịch vụ ngân hàng điện tử”** ngày 14/01/2017 là 157.256.843đồng, trong đó: nợ gốc 86.815.829đồng; Lãi phải trả 70.441.014đồng;

Đồng thời, kể từ sau ngày xét xử sơ thẩm bị đơn anh Phạm Văn M phải chịu khoản lãi phát sinh trên số nợ gốc theo mức lãi suất đã thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng, giấy nhận nợ, các văn bản tín dụng khác cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ gốc, nợ lãi.

5.2 Xét yêu cầu xử lý tài sản thế chấp:

Nguyên đơn VP Bank đề nghị xử lý tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với thửa đất số 146, tờ bản đồ số 41, diện tích 127.9m², địa chỉ thửa đất: số B Phạm Mạnh Hùng, khu B, phường Tứ Minh, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CD 407879 do UBND thành phố Hải Dương cấp ngày 25/4/2016 đứng tên bà Phạm Thị B để thu hồi 3 khoản nợ của bị đơn anh Phạm Văn M theo hợp đồng tín dụng, các văn bản tín dụng đã ký. Bà Phạm Thị B là người thế chấp tài sản bảo đảm cho khoản vay của anh Phạm Văn M tại V, chết ngày 16/6/2019. Các con bà: anh Nguyễn Văn Đ, anh Phạm Văn M, anh Phạm Văn R là người kế thừa quyền và nghĩa vụ về tài sản thế chấp của bà B sau khi chết.

Hội đồng xét xử thấy rằng:

5.2.1 Đối với yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm gồm quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 146, tờ bản đồ số 41; địa chỉ thửa đất: số 110 Phạm Văn Hùng, khu Lộ Cương A, phường Tứ Minh, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương để thu hồi nợ của Hợp đồng tín dụng số 7833623 ngày 18/6/2016:

Ngày 18/6/2016 V và bà Phạm Thị B đã ký hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 7833623 ngày 18/6/2016 để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của người

khác là thửa đất số 146, tờ bản đồ số 41, diện tích 127.9m², địa chỉ thửa đất: khu Lộ Cương, phường Tứ Minh, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương để đảm bảo cho khoản vay 400.000.000đ của anh Phạm Văn M tại Hợp đồng tín dụng số 7833623 ngày 18/6/2016 đã ký kết với V. Quá trình giải quyết vụ án, anh Nguyễn Văn Đ xác định năm 2016 anh Phạm Văn M có vay của Ngân hàng V số tiền 400.000.000đồng và bà Phạm Thị B thế chấp tài sản đảm bảo cho khoản vay này là thửa đất số 146 tờ bản đồ số 41, không chấp nhận tài sản này thế chấp cho các khoản vay khác.

Theo biên bản thẩm định thì trên đất có 01 nhà cấp 4 lợp ngói và công trình phụ; tại điểm e khoản 1 Điều 5 của hợp đồng thế chấp thể hiện: *“Bên thế chấp cam kết và xác nhận mọi công trình, tài sản khác được cải tạo, xây dựng gắn liền với tài sản thế chấp nêu tại Điều 1 Hợp đồng này đều thuộc tài sản thế chấp và đều bảo đảm cho các nghĩa vụ nêu tại Điều 2 hợp đồng này”*. Theo biên bản thỏa thuận ngày 18/6/2016 giữa bà Phạm Thị B và đại diện V thỏa thuận các tài sản trên đất là tài sản thế chấp tại Ngân hàng.

Như vậy, khi ký kết hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất giữa V và bà Phạm Thị B đều thống nhất, ngoài tài sản thế chấp là thế chấp quyền sử dụng đất thì tài sản gắn liền với đất cũng thuộc tài sản bảo đảm. Việc thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã được lập thành văn bản, ghi nhận toàn bộ nội dung thế chấp, xuất phát từ sự tự nguyện và được đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, giao dịch bảo đảm theo quy định tại Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ và nghị định số 11/2012/NĐ-CP ngày 29-12-2012 của Chính Phủ về giao dịch bảo đảm. Vì vậy, hợp đồng thế chấp này có giá trị pháp lý, có hiệu lực thi hành đối với các bên. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng tín dụng số 7833623 ngày 18/6/2016, bị đơn anh Phạm Văn M vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên nguyên đơn V có quyền yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm gồm cả quyền sử dụng đất và các công trình trên đất của bên thế chấp là bà Phạm Thị B (đã chết); các anh Nguyễn Văn Đ, anh Phạm Văn M, anh Phạm Văn R là người kế thừa quyền và nghĩa vụ về tài sản thế chấp của bà Phạm Thị B để thu hồi nợ là có căn cứ chấp nhận. Trường hợp khi xử lý tài sản thế chấp nếu không đủ trả khoản nợ trên thì anh M phải tiếp tục trả nợ cho V; nếu thừa thì V trả lại cho anh Nguyễn Văn Đ, anh Phạm Văn M, anh Phạm Văn R.

5.2.2 Đối với yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm gồm quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 146, tờ bản đồ số 41; địa chỉ thửa đất: số 110 Phạm Văn Hùng, khu Lộ Cương A, phường Tứ Minh, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương để thu hồi nợ của “Giấy đề nghị vay vốn có tài sản bảo đảm, đăng ký phát hành kèm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế không tài sản bảo đảm” ngày 14/6/2016 và “Giấy đăng ký vay tiêu dùng cá nhân, mở & sử dụng tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ và dịch vụ ngân hàng điện tử” ngày 14/01/2017

Tại “Giấy đề nghị vay vốn có tài sản bảo đảm, đăng ký phát hành kiêm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế không tài sản bảo đảm” thể hiện đề nghị loại thẻ tín dụng quốc tế số tiền là 20.000.000đồng và được ngân hàng chấp thuận mở thẻ đối với số tiền là 20.000.000đồng.

Tại “Giấy đăng ký vay tiêu dùng cá nhân, mở & sử dụng tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ và dịch vụ ngân hàng điện tử” ngày 14/01/2017 thể hiện ký kết giữa V và anh Phạm Văn M chấp thuận cho anh M vay số tiền 100.000.000đồng, bên vay là anh Phạm Văn M.

Hai giấy đề nghị vay vốn đều V tiếp nhận, lãnh đạo phê duyệt cho vay. Tại mục 1 Điều 3 của Bản điều khoản và điều kiện về sử dụng tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ và vay tiêu dùng cá nhân, được giao kết giữa anh M và V có nội dung: “1. *V đồng ý cho khách hàng vay vốn trên cơ sở khả năng tài chính và uy tín cá nhân của khách hàng, không áp dụng biện pháp bảo đảm tiền vay*”. Theo các tài liệu Ngân hàng cung cấp thể hiện giữa Ngân hàng và anh Phạm Văn M sau khi ký kết các văn bản tín dụng trên và từ khi bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ, nguyên đơn chưa có văn bản yêu cầu bị đơn phải đưa tài sản thế chấp của mình hoặc bên thứ ba vào để đảm bảo cho khoản vay tín chấp và không có phụ lục hợp đồng thế chấp tài sản đối với khoản vay trên. Đồng thời, tại khoản 3 Điều 1 của Hợp đồng thế chấp số 7833623 ngày 18/6/2016 xác định giá trị tài sản thế chấp mà bà Phạm Thị B bảo đảm cho khoản vay với số tiền cao nhất là 400.000.000đ và số tiền này Ngân hàng đã giải ngân một lần cho anh M vay theo Hợp đồng tín dụng số 7833623 ngày 18/6/2016. Ngân hàng cho anh M vay 2 khoản này bằng hình thức mở thẻ, V không xác định lại giá trị tài sản thế chấp và nâng hạn mức cho vay. Giữa V, bà Phạm Thị B, anh Phạm Văn M cũng không thực hiện bất kì thủ tục đảm bảo tiền vay nào đối hai khoản vay theo hình thức mở thẻ.

Vì vậy, không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu của V xử lý tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 146, tờ bản đồ số 41, địa chỉ: số B Phạm Văn Hùng, khu B, phường Tứ Minh, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương của bên thế chấp là bà Phạm Thị B (đã chết), các anh Nguyễn Văn Đ, anh Phạm Văn M, anh Phạm Văn R được quyền kế thừa quyền và nghĩa vụ về tài sản thế chấp đang bảo đảm cho khoản vay của bị đơn tại Hợp đồng tín dụng số 7833623 ngày 18/6/2016, để thu hồi khoản nợ của bị đơn theo “Giấy đề nghị vay vốn có tài sản bảo đảm, đăng ký phát hành kiêm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế không tài sản bảo đảm” ngày 14/6/2016 và “Giấy đăng ký vay tiêu dùng cá nhân, mở & sử dụng tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ và dịch vụ ngân hàng điện tử” ngày 14/01/2017.

[6] Về án phí: Nguyên đơn được chấp nhận yêu cầu khởi kiện nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, trả lại nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp; bị đơn anh Phạm Văn M phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của

Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[7] Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39; Điều 147, điểm b khoản 2 điều 227, 228, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 299, Điều 320, Điều 463, Điều 466, điểm b khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 91 và khoản 2, khoản 4 Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010;

Căn cứ Điều 7; Điều 8; Điều 13; Điều 14 Nghị quyết số 01/2019/NQQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao” Hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm”; Án lệ số 08/2016/AL về xác định lãi suất, việc điều chỉnh mức lãi suất trong hợp đồng tín dụng kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm được lực chọn từ Quyết định giám đốc thẩm số 12/2013/KDTM-GĐT ngày 16/5/2013 và được công bố theo Quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17-10-2019 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao;

Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc Hội quy định về thu, miễn, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. **Về nghĩa vụ trả nợ:** Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng V. Buộc bị đơn anh Phạm Văn M phải trả cho nguyên đơn số tiền đối với từng hợp đồng tín dụng, văn bản tín dụng như sau:

Theo “**Hợp đồng tín dụng số 7833623**” ngày 18/6/2016, tính đến ngày 01/7/2020, bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền là 524.892.480đồng. Trong đó: nợ gốc: 346.672.000 đồng, Lãi phải trả: 178.220.480đồng.

Theo “**Giấy đề nghị vay vốn có tài sản bảo đảm, đăng ký phát hành kiêm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế không tài sản bảo đảm**” ngày 14/6/2016, tính đến ngày 01/7/2020 bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền là 46.496.113đồng Trong đó: nợ gốc 17.678.900 đồng, lãi phải trả 28.817.213đồng.

Theo “**Giấy đăng ký vay tiêu dùng cá nhân, mở & sử dụng tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ và dịch vụ ngân hàng điện tử**” ngày 14/01/2017, tính đến

ngày 01/7/2020 bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền là 157.256.843đồng, trong đó: nợ gốc 86.815.829đồng; Lãi phải trả 70.441.014đồng;

Tổng cộng 3 khoản nợ là 728.645.436đồng, trong đó số tiền nợ gốc là 451.166.729đồng, lãi phải trả: 277.478.707đồng.

Kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm, anh Phạm Văn M tiếp tục phải chịu lãi suất phát sinh đối với khoản tiền nợ gốc cho đến khi thanh toán hết nợ theo mức lãi suất mà hai bên thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng, giấy nhận nợ và các văn bản tín dụng cho đến khi thi hành án xong toàn bộ khoản tiền nợ gốc, nợ lãi.

Ghi nhận sự tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đình chỉ yêu cầu của nguyên đơn đối với khoản tiền lãi phạt chậm trả.

2. Về xử lý tài sản bảo đảm:

2.1 Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng V. Trường hợp bị đơn anh Phạm Văn M không thực hiện nghĩa vụ trả nợ số tiền 524.892.480đồng phát sinh từ “Hợp đồng tín dụng số 7833623” ngày 18/6/2016 thì nguyên đơn có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền xử lý tài sản bảo đảm là toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (nhà cửa, công trình) tại thửa đất số 146, tờ bản đồ số 41, địa chỉ: số B Phạm Mạnh Hùng, khu B, phường Tứ Minh, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CD 407879 do Ủy ban nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương cấp ngày 25/4/2016 tên bà Phạm Thị B (bà B đã chết ngày 16/6/2019 - các anh Nguyễn Văn Đ, anh Phạm Văn M, anh Phạm Văn R là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan - kế thừa quyền và nghĩa vụ về tài sản thế chấp của bà B) để thu hồi nợ theo hợp đồng thế chấp tài sản số 7833623 ngày 18/6/2016.

Trường hợp khi xử lý tài sản thế chấp nếu không đủ trả khoản nợ trên thì anh Phạm Văn M phải tiếp tục trả nợ Ngân hàng V cho đến khi thanh toán xong toàn bộ số tiền nợ.

Trường hợp khi xử lý tài sản thế chấp nếu thừa thì Ngân hàng V trả lại tiền cho anh Nguyễn Văn Đ, anh Phạm Văn M, anh Phạm Văn R.

2.2 Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng V, về việc xử lý tài sản thế chấp tên bà Phạm Thị B để thu hồi khoản nợ 46.496.113đồng theo “Giấy đề nghị vay vốn có tài sản bảo đảm, đăng ký phát hành kiêm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế không tài sản bảo đảm” ngày 14/6/2016 và khoản nợ 157.256.843đồng theo “Giấy đăng ký vay tiêu dùng cá nhân, mở & sử dụng tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ và dịch vụ ngân hàng điện tử” ngày 14/01/2017 của bị đơn anh Phạm Văn M tại V.

3. **Về án phí:** Bị đơn anh Phạm Văn M phải chịu 33.145.817đồng án phí dân sự sơ thẩm; Trả lại nguyên đơn Ngân hàng V 14.940.000đồng tiền tạm ứng án phí

đã nộp theo biên lai số AA/2018/0000839 ngày 26/12/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

4. *Về quyền kháng cáo*: Nguyên đơn Ngân hàng V được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (vắng mặt) được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TP Hải Dương;
- Chi cục THADS TP Hải Dương;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Nguyễn Thị Thu